

Hội thảo khoa học “*Giải pháp đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý, sử dụng đất đai trong các công ty lâm nghiệp*”

BÁO CÁO THAM LUẬN
LIÊN KẾT SẢN XUẤT TRONG CÁC CÔNG TY
LÂM NGHIỆP HIỆN NAY VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP HỖ TRỢ
PHÁT TRIỂN LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ TRONG
CÁC CÔNG TY LÂM NGHIỆP

Phạm văn Rực - Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT SẢN XUẤT TRONG CÔNG TY LÂM NGHIỆP HIỆN NAY

1. Một số cơ chế chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất trong lâm nghiệp

a. Nghị định số 98/2018/NĐ-CP

Ngày 05/7/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 98/2018/NĐ-CP quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp và diêm nghiệp. Theo đó, đối tượng áp dụng của Nghị định là: Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác; cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; doanh nghiệp; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị định.

Theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP, các dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp sẽ được hỗ trợ 30% vốn đầu tư trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết như: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản...với tổng mức hỗ trợ không vượt quá 10 tỷ đồng. Song song với đó các dự án còn được hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, bao gồm: tư vấn, nghiên cứu đề xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, tối đa không quá 300 triệu đồng. Ngoài ra còn được hỗ trợ 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi và các dự án được hỗ trợ thêm về giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã.

Để được hưởng các ưu đãi trên, các bên liên kết phải đảm bảo một số điều kiện như: phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương; có Giấy chứng nhận hoặc cam kết đảm bảo chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm; Thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm hoặc 05 năm tùy theo sản phẩm nông nghiệp nuôi trồng. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20/8/2018.

b. Nghị định số 58/2024/NĐ-CP:

Nghị định này quy định một số cơ chế, chính sách đối với việc bảo vệ rừng và phát triển ngành lâm nghiệp bền vững. Đối tượng áp dụng là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn trong nước hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam thực hiện, bảo vệ và phát triển rừng, khai thác, chế biến lâm sản và các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước. Mức hỗ trợ như sau:

- Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước bình quân 500.000 đồng/ha/năm. Đối với diện tích rừng thuộc xã khu vực II, III bằng 1,2 lần mức bình quân, vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân.

- Hỗ trợ đầu tư phát triển hợp tác, liên kết trồng rừng sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ lâm sản: Đối tượng áp dụng: chủ rừng hợp tác, liên kết với doanh nghiệp chế biến, thương mại lâm sản đáp ứng các điều kiện: Các bên tham gia hợp tác, liên kết có hợp đồng, dự án liên kết trồng rừng sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ lâm sản theo quy định tại các Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển, hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản; Dự án liên kết gắn trồng rừng sản xuất với chế biến, tiêu thụ lâm sản phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương; Thời gian liên kết tối thiểu là 7 năm. Nội dung, mức hỗ trợ và trình tự, thủ tục hỗ trợ đầu tư thực hiện theo quy định tại các Điều 7, 8, 9 và 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

- Hỗ trợ một lần chủ rừng là hộ gia đình người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại xã biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện trồng rừng sản xuất, trồng cây lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất được giao, được cho thuê thuộc quy hoạch đất rừng sản xuất bình quân 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.

- Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn cho chủ rừng là doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trồng rừng gỗ lớn trên diện tích đất lâm nghiệp được giao, được thuê. Mức hỗ trợ bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước, tính trên số vốn vay dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hỗ trợ.

- Hỗ trợ chủ rừng có rừng trồng sản xuất một lần xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững tối đa 400.000 đồng/ha.

2. Một số thành tựu về phát triển lâm nghiệp

- Tăng diện tích rừng từ 13,15 triệu ha, tỷ lệ che phủ 39,7% năm 2011, lên 14,745 triệu ha, tỷ lệ che phủ rừng 42,02% năm 2022. Diện tích rừng bị

mất do chặt phá trái phép và cháy rừng hàng năm liên tục giảm so với năm trước khoảng 30-50%, số vụ giảm khoảng 10%.

- Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp giai đoạn 2016-2022 có tốc độ tăng trưởng ổn định, bình quân là 5,94%/năm.

- Kết quả phát triển rừng: Trồng rừng tập trung giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2022 trung bình đạt 238,2 nghìn ha/năm; trồng cây phân tán được 95,6 triệu cây/năm; Năng suất rừng trồng trung bình từ 15-20 m³/ha/năm (đối với loài cây trồng chính); sản lượng: 90 - 100 m³/ha (đối với loài cây trồng chính); Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát và chứng nhận nguồn gốc lô cây con đạt 85%.

- Về kết quả khai thác lâm sản: Tổng sản lượng gỗ khai thác trong nước bình quân đạt 31,2 triệu m³/năm, đáp ứng trên 75% nhu cầu nguyên liệu gỗ cho sản xuất, chế biến gỗ, phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Về chế biến, xuất khẩu lâm sản, Việt Nam đã trở thành quốc gia đứng thứ 5 trên thế giới, thứ 2 Châu Á, thứ nhất Đông Nam Á về xuất khẩu lâm sản, hiện sản phẩm đồ gỗ của Việt Nam đã có mặt tại hơn 120 quốc gia và vùng lãnh thổ. Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đã góp phần không nhỏ cho nền kinh tế ngành nông nghiệp: năm 2020, đạt 13,2 tỷ USD, tăng 16,4% so với năm 2019; năm 2021, đạt 15,87 tỷ USD, tăng 20% so với năm 2020 và năm 2022 đạt 17,1 tỷ USD, tăng 7,1 % so với năm 2021. Đồng thời đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước khoảng 3 tỷ USD mỗi năm.

- Về quản lý rừng bền vững: tính đến tháng 12/2022, cả nước có 328/743 chủ rừng là tổ chức trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững, với tổng diện tích 3.935.372 ha, đạt 47,8%. Đồng thời, hoàn thành việc thiết lập hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS) và Việt Nam là thành viên thứ 50 hợp tác với Chương trình chứng nhận chứng chỉ rừng quốc tế (PEFC). Đến tháng 12/2022, tổng diện tích rừng của cả nước được cấp chứng chỉ là 408.438 ha, đạt 81,7% so với chỉ tiêu kế hoạch cấp chứng chỉ rừng, giai đoạn 2021-2025.

- Thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng: Giai đoạn 2013-2020 tổng nguồn thu từ DVMTR đạt 15.657 tỷ đồng, bình quân mỗi năm 1.957 tỷ đồng, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế đất nước và phát triển kinh tế ngành Lâm nghiệp, tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa.

- Bảo vệ rừng: Diện tích rừng được quản lý, bảo vệ thông qua các chương trình, dự án đã tổ chức khoán bảo vệ rừng bình quân 5.703 nghìn ha/năm (giai đoạn 2011-2015 là 4.900 nghìn ha/năm và giai đoạn 2016-2020 là 6.507 nghìn ha/năm) và khoảng 7.000 nghìn ha ở giai đoạn 2020-2023. Đặc biệt, trong những năm gần đây nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng (bình quân khoảng 3.000 tỷ đồng/năm) đã góp phần quan trọng bảo vệ tốt diện

tích rừng hiện có đặc biệt là những vùng phòng hộ, đầu nguồn của những con sông lớn, những vùng có độ dốc cao như: vùng Tây Bắc, Duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên qua đó cũng góp phần cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập cho hộ gia đình làm nghề rừng.

Về tình trạng vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng giảm cả về số vụ và mức độ thiệt hại qua các năm, giai đoạn 2011-2015, số vụ vi phạm các quy định của pháp luật về Lâm nghiệp trung bình là 27.265 vụ/năm, giai đoạn 2016-2023 trung bình 16.600 vụ/năm (tương ứng giảm 60,8% số vụ so với giai đoạn 2011-2015). Tình trạng vi phạm pháp luật về Lâm nghiệp giảm trong giai đoạn qua đã khẳng định sự ủng hộ của nhân dân và các cấp trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, góp phần bảo vệ diện tích rừng hiện có.

- Về phát triển rừng: Thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020, cả nước đã trồng rừng tập trung: trồng được 1.111 nghìn ha, bình quân 222,2 nghìn ha/năm, trong đó:

- Trồng rừng sản xuất: 1.027 nghìn ha, bình quân 205,4 nghìn ha/năm,

- Trồng rừng đặc dụng, phòng hộ: 84 nghìn ha, bình quân 16,8 nghìn ha/năm (tính cả kết quả trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng từ nguồn kinh phí của Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh; nguồn kinh phí trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác).

- Chất lượng nguyên liệu rừng trồng sản xuất đã từng bước được nâng lên, liên kết chuỗi từ công tác chọn tạo giống, trồng, chăm sóc và quản lý bảo vệ rừng và chế biến gỗ được nhân rộng gắn với chuyển hóa rừng trồng gỗ lớn. Giai đoạn 2016-2020, chuyển hóa được khoảng 124,4 nghìn ha, đạt 138% nhiệm vụ của Chương trình. Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát chất lượng giống hiện nay là 85%, về đích trước 2 năm so với nhiệm vụ của Chương trình; đạt 90% vào năm 2020, đạt 117% nhiệm vụ của Chương trình.

3. Kết quả thực hiện liên kết chuỗi trong công ty lâm nghiệp

Hiện nay, có ba hình thức liên kết chủ yếu trong các công ty lâm nghiệp là liên kết tiêu thụ sản phẩm qua hợp đồng giữa doanh nghiệp với nông hộ; liên kết có hỗ trợ đầu tư và tiêu thụ sản phẩm giữa doanh nghiệp với nông hộ; liên kết theo chuỗi giá trị khép kín. Trong đó, hình thức liên kết tiêu thụ sản phẩm qua hợp đồng giữa doanh nghiệp với nông hộ khá phổ biến. Đây là kiểu liên kết dọc giữa doanh nghiệp và nông hộ. Với hình thức liên kết này, hợp đồng được ký ở đầu vụ và ấn định thời điểm sản xuất, giao hàng, số lượng, yêu cầu chất lượng và giá thành sản phẩm. Doanh nghiệp có thể cung cấp tín dụng, cung ứng vật tư, máy móc, tư vấn kỹ thuật cho nông hộ, nhưng doanh nghiệp cũng có quyền từ chối mua sản phẩm không đạt chất lượng. Về bản chất, mô hình liên kết này tích hợp nông hộ vào chuỗi giá trị trên phạm vi toàn vùng, toàn quốc và thậm chí toàn cầu khi có sự tham gia của các tập đoàn đa quốc gia.

Hình thức liên kết tiêu thụ sản phẩm qua hợp đồng giữa doanh nghiệp với nông hộ được chia làm hai phương thức chính:

Một là, hợp đồng tiếp cận đầu ra của thị trường. Doanh nghiệp tham gia một phần vào quá trình sản xuất của nông hộ, như ứng trước vật tư, hướng dẫn quy trình sản xuất, kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm. Khi đó, doanh nghiệp sẽ đóng vai trò là người bao tiêu toàn bộ hàng hóa do nông hộ sản xuất theo mức giá do doanh nghiệp và nông hộ thỏa thuận từ đầu vụ. Ưu điểm của phương thức liên kết này là doanh nghiệp và nông hộ sẽ có mối ràng buộc khá chặt chẽ. Sản phẩm làm ra được bảo đảm đầu ra và nông hộ cũng được chia sẻ các chi phí sản xuất. Tuy nhiên, hạn chế của phương thức liên kết này là trách nhiệm của doanh nghiệp và nông dân chủ yếu dựa trên chữ tín. Chính vì vậy, khi thị trường có biến động lớn về giá cả sẽ dễ dẫn tới nguy cơ hợp đồng bị phá vỡ. Điển hình cho phương thức liên kết này là mô hình liên kết tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng phục vụ chế biến của các công ty gia công đồ gỗ xuất khẩu.

Hai là, hợp đồng quản lý sản xuất và cung cấp dịch vụ đầu vào. Nông hộ tham gia gia công sản phẩm cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp cung cấp giống, thức ăn, thuốc... và đưa ra yêu cầu về thời vụ sản xuất, áp dụng kỹ thuật theo quy trình cụ thể, giám sát dịch bệnh, quy trình sản xuất và bao tiêu sản phẩm. Nông hộ nhận khoán định mức chi phí và một phần chi phí đầu tư cơ bản, chi phí lao động và sản xuất trên đất của nông hộ. Ưu điểm của phương thức liên kết này là nông hộ giảm được chi phí đầu tư, rủi ro thấp nhưng mức lợi nhuận thường không cao. Hạn chế của phương thức liên kết này là rất ít nông hộ có đủ điều kiện để doanh nghiệp lựa chọn ký hợp đồng và với phương thức liên kết này dễ xuất hiện lợi ích nhóm khi tiến hành liên kết. Hình thức này phổ biến áp dụng trong công tác khoán rừng và đất lâm nghiệp theo Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ về việc giao đất khoán đất sản xuất nông nghiệp, đất rừng sản xuất, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh, công ty, xí nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp nhà nước.

Ngoài ra còn phổ biến hình thức liên kết theo chiều ngang: các hộ gia đình liên kết với nhau để thực hiện quản lý rừng bền vững, cấp chứng chỉ rừng và cấp mã số vùng trồng rừng. Hình thức này cũng mang lại hiệu quả kinh tế là giảm chi phí cấp chứng chỉ rừng và thúc đẩy quản lý rừng bền vững. Hình thức liên kết này được các công ty lâm nghiệp trồng rừng nguyên liệu ở các tỉnh Miền Trung và vùng Đông Bắc liên kết với nhau và liên kết với các doanh nghiệp cấp chứng chỉ rừng, cung cấp gỗ nguyên liệu cho công ty chế biến; các mô hình trồng dược liệu (như quế) ở các tỉnh miền núi phía Bắc áp dụng.

Với sự đòi hỏi ngày càng cao về sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc, xuất xứ hợp pháp của một số thị trường lớn nhập khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam như Hoa Kỳ, Châu Âu, Australia, các doanh nghiệp xuất khẩu đã chủ động hoàn thiện hệ thống quản lý sản xuất và hợp tác với người dân trồng rừng để

cung cấp, sử dụng nguyên liệu có chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế để thích ứng với yêu cầu của các thị trường. Tính đến nay, Việt Nam có khoảng 800 doanh nghiệp có chứng nhận chuỗi hành trình (CoC/FSC), đứng đầu khu vực Đông Nam Á. Trong đó 50 doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản trị rừng bền vững với tổng diện tích hơn 300.000 ha.

- Đến nay, trên cả nước mới chỉ có 8 dự án liên kết và 7 kế hoạch liên kết theo Nghị định 98 được các địa phương phê duyệt (trong tổng số 579 dự án liên kết và 354 kế hoạch liên kết trong toàn lĩnh vực NLTS được phê duyệt). Tỷ lệ giá trị sản phẩm gỗ và các sản phẩm từ gỗ được sản xuất dưới các hình thức liên kết cũng chỉ đạt 3,74% (thấp nhất trong 13 sản phẩm chủ lực).

- Hình thức liên kết trong tổ chức sản xuất lấy doanh nghiệp làm trung tâm của sự liên kết hiện đang được nhiều doanh nghiệp, nhà đầu tư quan tâm. Đó là sự liên kết giữa doanh nghiệp với người trồng rừng thông qua THT hoặc HTX - tạo thành mối liên kết dọc theo chuỗi giá trị trong sản xuất sản phẩm nhằm tăng sản lượng, chất lượng và hiệu quả sản xuất, qua đó góp phần tăng thu nhập cho người dân và tạo vùng nguyên liệu bền vững cho doanh nghiệp.

- Song song với hình thức này là hình thức liên kết theo chiều ngang - liên kết các hộ nông dân với nhau thành lập hợp tác xã thực hiện quản lý rừng bền vững, cấp chứng chỉ rừng, ứng dụng các quy trình sản xuất tiên tiến, đặc biệt là thực hiện tốt khâu tiêu thụ sản phẩm, bên cạnh một số hoạt động dịch vụ như khuyến lâm, phòng chữa cháy rừng, cung ứng vật tư đầu vào.

- Mô hình điển hình về liên kết trong lâm nghiệp đó là mô hình liên kết giữa công ty tiêu thụ sản phẩm đồ gỗ (Tập đoàn IKEA) với công ty chế biến, sản xuất sản phẩm đồ gỗ (công ty chế biến gỗ): Với tư cách là người tiêu thụ sản phẩm đồ gỗ, Tập đoàn IKEA đã tiến hành liên kết với các Công ty chế biến gỗ sau: Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu gỗ Nam Định (NAFOCO), Công ty Scansia Pacific, Công ty Woods land.

- Mô hình liên kết các hộ dân xây dựng vùng nguyên liệu gỗ rừng keo có chứng chỉ FSC của Công ty Scansia Pacific: Công ty hỗ trợ chi phí để đánh giá và duy trì chứng chỉ FSC trên diện tích 5.000 ha trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Quảng Trị Cam kết thu mua gỗ keo có chứng chỉ FSC có đường kính trên 13cm cao hơn gỗ không có chứng chỉ tại cùng thời điểm 15% và không ép giá khi có thiên tai, rủi ro ảnh hưởng đến rừng keo FSC. Đối với các hộ dân có rừng keo FSC khi gặp khó khăn về tài chính ở độ tuổi rừng từ 4-5 tuổi, quyết định tía thưa kéo dài tuổi thọ thêm 2-3 năm để nuôi cây lớn hơn, công ty sẽ hỗ trợ cho vay 4.000.000 đồng/ha/năm với lãi suất thấp hơn lãi suất ngân hàng thương mại tại thời điểm vay là 2%/năm. Đặc biệt, vốn vay và lãi suất sẽ được trả lại cho Công ty khi hộ dân đến kỳ khai thác bán gỗ.

- Mô hình hỗ trợ Hợp tác xã bền vững của Công ty Scansia Pacific: Công ty đã hỗ trợ hình thành mô hình Hợp tác xã lâm nghiệp bền vững phải ra đời để liên kết các hộ dân có diện tích trồng rừng nhỏ, có thể áp dụng các phương

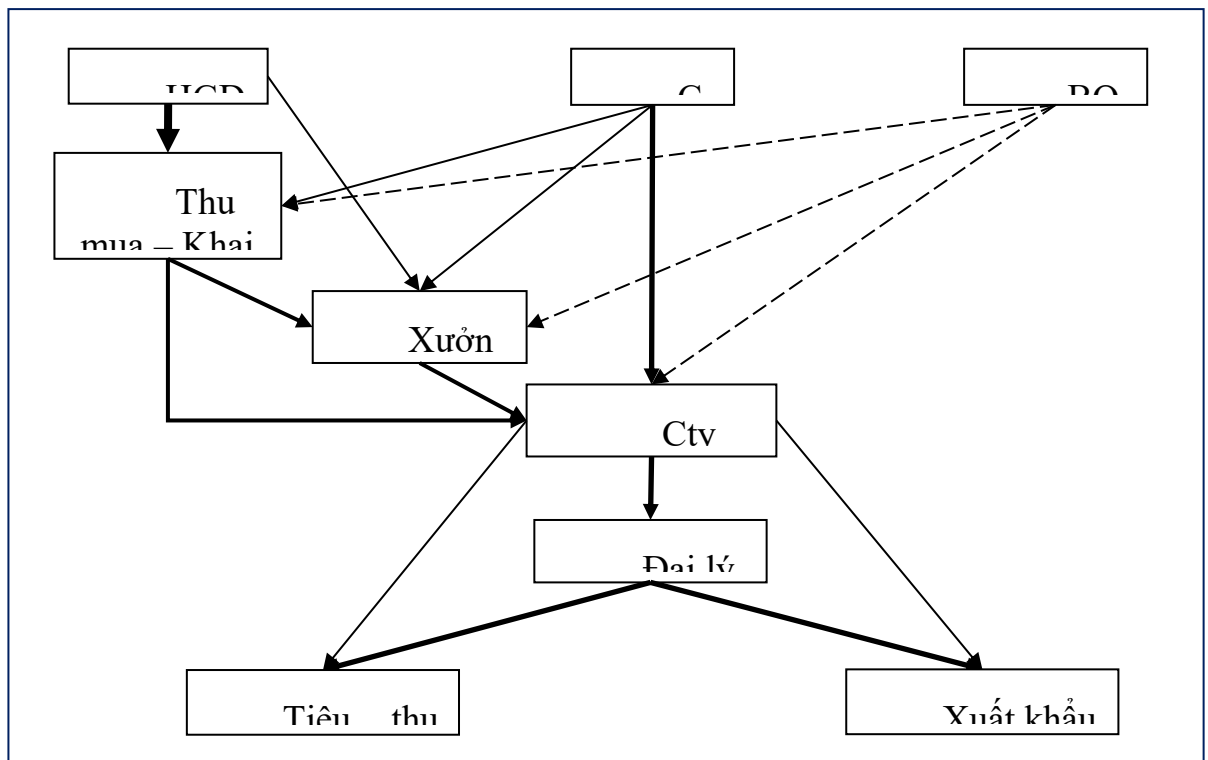
pháp quản trị và triển khai các công nghệ tiên tiến trồng và khai thác gỗ.

- Mô hình liên kết giữa Công ty WOODSLAND với các công ty lâm nghiệp trồng rừng tại tỉnh Tuyên Quang; Công ty Cổ phần XNK Gỗ Nam Định xây dựng mô hình liên kết với hộ gia đình trồng rừng tại tỉnh Yên Bái...

Với sự năng động của các doanh nghiệp chế biến cùng với sự vào cuộc tích cực của chính quyền địa phương trong việc hỗ trợ doanh nghiệp và người dân xây dựng mối liên kết hợp tác, hy vọng trong thời gian tới, các mô hình tổ chức sản xuất mới sẽ được tiếp tục nghiên cứu và nhân rộng trên phạm vi cả nước

4. Phân tích chuỗi cung ứng hàng hóa gỗ tại một số tỉnh nghiên cứu

Gỗ chủ yếu sản xuất dăm, một số nơi gỗ có đường kính đầu nhỏ lớn hơn 10 cm có thể đưa vào xẻ và bóc để chế biến các sản phẩm gỗ khác nhau. Sản phẩm gỗ rừng trồng chủ yếu là Keo lai và Keo tai tượng thông thường có hai loại sản phẩm chính: Gỗ tròn cho cửa xẻ, bóc, ván ghép thanh, đồ mộc và gỗ nhỏ cho băm dăm hoặc nguyên liệu giấy. Chuỗi cung ứng sản phẩm gỗ tại các tỉnh nghiên cứu được miêu tả trong hình 1, cho thấy chuỗi cung sản phẩm gỗ được vận hành theo các kênh phân phối phổ biến, như sau:



Hình 1: Chuỗi cung ứng sản phẩm gỗ

- Kênh 1: Hộ gia đình trồng rừng → Thu mua, khai thác → Cơ sở chế biến gỗ dăm, xẻ, gỗ bóc, đồ mộc → Nhà máy chế biến ván ghép thanh/ván ép/giấy hoặc dăm → Đại lý phân phối → xuất khẩu trực tiếp/tiêu dùng nội địa.

- Kênh 2: Công ty lâm nghiệp → Nhà máy chế biến gỗ (dăm/ván ghép thanh/ván bóc) → Xuất khẩu/Tiêu dùng nội địa.

- Kênh 3: Ban Quản lý rừng phòng hộ kết hợp trồng rừng sản xuất đến các tác nhân tiếp theo của chuỗi cung. Tuy nhiên, kênh phân phối/tiêu thụ này cung ứng một sản lượng rất nhỏ trên thị trường. Bởi vì, sản phẩm gỗ nguyên liệu từ kênh này chủ yếu từ hoạt động tỉa thưa từ rừng phòng hộ hoặc cây gỗ bị gãy đổ.

Do đó, nội dung của bài viết tập trung nhiều hơn đối với tác nhân chính tham gia thị trường là các hộ gia đình trồng rừng, tác nhân thu mua – khai thác gỗ, tác nhân chế biến gỗ, với các dòng sản phẩm chủ lực của vùng, gồm: dăm gỗ, ván bóc, ván ép/ván dán, ván ghép thanh và đồ mộc.

Các hộ gia đình có diện tích đất lâm nghiệp bình quân tương đối nhỏ, khoảng từ 0,5-1 ha/hộ. Các hộ chủ yếu trồng thuần loài Keo lai và Keo tai tượng, trong đó cây Keo tai tượng được trồng phổ biến ở hầu hết các tỉnh vùng Đông Bắc bộ. Các hộ gia đình trồng rừng ở nhiều mật độ khác nhau từ 1.660 cây/ha, 2.200 cây/ha, 2.500 cây/ha, 3.300 cây/ha, 5.000 cây/ha. Chu kỳ trồng rừng phổ biến từ 5-8 tuổi. Kỹ thuật trong trồng và chăm sóc rừng thường không tuân theo một quy trình cụ thể mà phụ thuộc vào kinh nghiệm và khả năng tài chính của các hộ. Thông thường các hộ chỉ bón phân trong năm đầu, rất ít các hộ bón phân, chăm sóc năm thứ 2 và 3, không tiến hành tỉa thưa trong lâm phần. Chính vì vậy mà sản lượng gỗ của các hộ gia đình thường thấp, chỉ giao động trong khoảng từ 70-100 m³ cho chu kỳ từ 5-8 năm. Phương thức bán rừng chủ yếu là bán cây đứng cho các thu gom ở tại địa phương. Một số hộ tự khai thác hoặc bán cho các cơ sở chế biến để họ tự khai thác. Nhìn chung, hoạt động tiêu thụ gỗ rừng trồng của các hộ gia đình hiện nay khá dễ dàng, thuận lợi. Tuy nhiên, một số hộ gia đình có diện tích ở xa, cao, khai thác khó khăn nên vẫn thường bị một số tư thương ép giá.

Người thu mua gỗ gồm 2 nhóm: Người thu mua gỗ ở địa phương và tư thương.

- Nhóm 1: Người thu mua gỗ địa phương: Họ thu mua gỗ từ các hộ nông dân (phần lớn mua cây đứng tại vườn). Sau đó họ vận chuyển đến bán cho các tư thương hoặc nhà máy nếu khoảng cách gần và việc bán thuận lợi. Họ có thể là những người thu gom chuyên nghiệp hoặc chỉ làm trong thời gian nhàn rỗi.

- Nhóm 2: Tư thương: Họ mua gỗ từ những người thu gom địa phương và bán lại cho các cơ sở chế biến trong tỉnh, các nhà máy chế biến dăm gỗ, một số xưởng xẻ hoặc đóng đồ mộc hay xuất bán một lượng nhỏ ra ngoài tỉnh.

Gỗ Keo sẽ được phân thành các loại khác nhau theo vanh gỗ hay đường kính. Những khúc gỗ có đường kính đầu nhỏ ≤ 10 cm sẽ được phân loại cho chế biến sản phẩm dăm hoặc giấy. Những khúc gỗ có đường kính đầu nhỏ >10 cm có thể được tận dụng để chế biến các loại sản phẩm khác nhau như: bóc, hoặc xẻ thanh làm ván ghép thanh hoặc làm đồ mộc.

Các tác nhân tham gia chế biến gỗ khá đa dạng tùy theo các loại sản phẩm gỗ khác nhau và trình độ công nghệ cho chế biến gỗ như: các xưởng xẻ, xưởng mộc, các cơ sở chế biến ván bóc, các công ty chế biến gỗ dăm, các công ty chế biến giấy, các công ty chế biến ván ép/ván dán, các công ty chế biến ván ghép thanh... Để đảm bảo tính ổn định sản xuất, các cơ sở hay công ty chế biến gỗ thường có những hợp đồng thu mua nguyên liệu dài hạn với các thu mua trung gian hoặc với các công ty lâm nghiệp hoặc có vùng nguyên liệu riêng của mình. Các sản phẩm đầu ra được sản xuất theo đơn đặt hàng của các nhà phân phối. Những sản phẩm xuất bán đi nước ngoài thường có yêu cầu cao hơn cả về chất lượng, mẫu mã và nguồn gốc xuất xứ sản phẩm. Điều đó đòi hỏi các công ty chế biến gỗ hiện nay phải nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh, tìm kiếm thêm nhiều thị trường mới để phát triển thị trường.

Hiện nay, việc thống kê lượng gỗ khai thác và lưu thông trên thị trường rất khó khăn, bởi chính sách khuyến khích sự tự nguyện chấp hành tuân thủ của các chủ thể sản xuất, kinh doanh gỗ rừng trồng chưa được thực hiện đầy đủ. Do đó, kết quả tổng hợp cấu trúc thị trường sản phẩm gỗ Keo lai và Keo tai tượng của vùng Đông Bắc bộ được tính toán dựa theo đánh giá phân tích định tính từ các cuộc phỏng vấn từ doanh nghiệp chế biến và cơ quan quản lý nhà nước về thị trường lâm sản tại địa bàn nghiên cứu. Bảng 1, cho thấy cấu trúc thị trường sản phẩm gỗ Keo lai và Keo tai tượng, như sau:

- Các sản phẩm đơn giản, hàm lượng khoa học kỹ thuật kết tinh trong sản phẩm ít như dăm và ván bóc chủ yếu được phát triển ở các tỉnh giáp biên giới Trung Quốc, như: Quảng Ninh, Lạng Sơn chủ yếu để xuất khẩu trực tiếp sang Trung Quốc. Do đó, giá cả gỗ nguyên liệu và sản phẩm hàng hóa này phụ thuộc rất nhiều vào cầu của thị trường Trung Quốc. Một số cơ sở không theo kịp hoặc không dự đoán được thị trường đã lâm vào cảnh sản xuất, kinh doanh thua lỗ. Tuy nhiên, phần lớn các cơ sở sản xuất mặt hàng này có quy mô nhỏ hoặc siêu nhỏ, hộ gia đình cá thể nên có tính linh hoạt và uyển chuyển để thích ứng với thị trường. Đây được xem là điểm mạnh, nhưng điểm yếu cố hữu hay thách thức không thể vượt qua đó là gây ra sự bất ổn thị trường, chu kỳ kinh doanh rừng trồng của hộ gia đình không đạt được hiệu quả kinh tế tối ưu và các giải pháp đầu tư, nâng cấp, cải tiến công nghệ và kỹ thuật rất khó triển khai thực hiện.

- Sản phẩm đồ mộc bàn, ghế, tủ, giường được chế biến tại các cơ sở chế biến hộ gia đình, những người có nghề mộc truyền thống và được tiêu thụ toàn bộ trên thị trường nội tỉnh theo đơn đặt hàng của các hộ gia đình có nhu cầu tiêu thụ trong vùng. Điểm lợi thế là đã đáp ứng được nhu cầu tại chỗ, đặc biệt thị trường nông thôn của vùng. Mối quan hệ giữa người sản xuất và người tiêu dùng được xây dựng từ lòng tin và thương hiệu gia truyền trong nhiều thế hệ.

- Sản phẩm trung gian là nguyên liệu cho chế biến tinh như gỗ xẻ pallet, xẻ ván ghép thanh được chế biến phục vụ thị trường nội tỉnh, chiếm khoảng từ

10-30% tổng sản lượng sản xuất được hàng năm. Khoảng từ 40% – 60% được cung cấp cho các tỉnh lân cận như: Hà Nội, Nam Định, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh... để được tinh chế thành các sản phẩm có chất lượng cao hơn. Chỉ có khoảng 20% - 28% các sản phẩm này được xuất khẩu trực tiếp đến các thị trường ngoài nước, như: Trung Quốc, Đài Loan và Hàn Quốc...

- Sản phẩm tinh chế, như: ván ghép thanh, ván ép được sản xuất tại các doanh nghiệp có quy mô lớn tại các tỉnh điều tra. Sản phẩm này chủ yếu xuất khẩu trực tiếp đi các nước như: Singapore, Hàn Quốc, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, Malaysia, Trung Quốc, Nhật Bản, Myanmar và Thái Lan, chiếm từ 42%-75% tổng sản lượng. Số còn lại được tiêu thụ tại tỉnh lân cận. Như vậy, có thể thấy các doanh nghiệp đầu tư công nghệ chế biến gỗ tiên tiến luôn tích cực, chủ động tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu sản phẩm hàng hóa gỗ.

Hiện nay có nhiều nguyên tắc định giá khác nhau tùy theo vị trí của từng đối tác và từng khâu trong chuỗi. Thị trường gỗ rừng trồng hiện nay hoạt động rất sôi động tạo ra sự cạnh tranh cùng phát triển. Giá gỗ nguyên liệu rừng trồng trên thị trường được hình thành từ 2 lực lượng chủ chốt là thị trường Trung Quốc và các công ty chế biến gỗ lớn quyết định dựa vào giá sản phẩm gỗ xuất bán sản phẩm gỗ. Từ đó, giá gỗ nguyên liệu của người trồng rừng được thực hiện theo cơ chế “trừ lùi” các chi phí để định ra giá bán gỗ cây đứng hoặc gỗ sau khai thác. Các thu mua dựa vào giá xuất bán tại cổng nhà máy, trừ đi các chi phí và lợi nhuận để định ra giá thu mua gỗ của các hộ gia đình, công ty lâm nghiệp trồng rừng. Các công ty có thị phần lớn trên thị trường gần như thống nhất đưa ra một giá tham khảo chung cho thị trường. Căn cứ vào giá tham khảo và điều kiện thực tế, các bên thương thảo giá giao dịch xung quanh giá tham khảo.

5. Đánh giá mô hình liên kết theo hình thức khoán

Việc giao đất khoán đất sản xuất nông nghiệp, đất rừng sản xuất, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh, công ty, xí nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp nhà nước cũng là một hình thức liên kết sản xuất. Thực hiện Nghị định số 01/CP và Nghị định số 135/2005/NĐ-CP, các công ty lâm nghiệp đã tiếp nhận và thực hiện chính sách khoán với vị trí là đại diện “chủ sở hữu nhà nước về đất đai”, “chủ rừng” và đảm nhận làm vai trò “nòng cốt”, áp dụng các hình thức giao khoán, phương pháp giao khoán và đối tượng khoán..., rất khác nhau. Căn cứ vào quy định về giao khoán và điều kiện thực tế tại các đơn vị đã áp dụng các hình thức khoán thích hợp với khả năng của bên nhận khoán, bao gồm các hình thức khoán chính như sau:

- Khoán ổn định lâu dài (thời gian giao khoán lên đến 50 năm) theo Nghị định 01/CP;

- Khoán theo chu kỳ cây trồng theo Nghị định 135/NĐ-CP đối với đất lâm nghiệp trồng cây lâu năm;